

MIRAE
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
---oOo---
Số: 32/2019/CV-CK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---oOo---

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
Mã chứng khoán: KMR
Địa chỉ trụ sở chính: KP 1B, Phường An Phú, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Điện thoại: 0650 3791 038
Fax: 0650 3791 037
Người thực hiện công bố thông tin: Shin Young Sik – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 4h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Mirae xin công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2019 và công văn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau soát xét


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn : <http://miraejsc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Công ty xin đính kèm Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2019 và công văn số 31/2019/CV-CK về việc giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau soát xét

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên:
- Lưu Mirae.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
TỔNG GIÁM ĐỐC

SHIN YOUNG SIK



Member of MSI Global Alliance

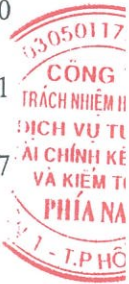
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019	:	568.814.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30/06/2019 là 8.242.794.465 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 7.433.162.308 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2019 là 14.805.937.084 VND (Tại thời điểm 31/12/2018 lợi nhuận chưa phân phối là 7.984.542.843 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch
Ông Park Hee Sung	Thành viên
Ông Choi Young Ho	Thành viên
Ông Lim Seong Yeon	Thành viên
Ông Lim Jong Keon	Thành viên
Ông Lim Jeong Yul	Thành viên
Ông Shin Dong Jin	Thành viên
Ông Kim Chul Soo	Thành viên
Ông Kim In Sou	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề tồn tại trong báo cáo kiểm toán độc lập (nếu có). Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2019

T.M. Ban Tổng Giám đốc



Shin Young Sik

Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc



Số: ...620. /BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 30/07/2019, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 30/06/2019, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14...tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		621.690.755.704	524.383.781.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.734.563.847	18.108.269.569
Tiền	111		8.734.563.847	18.108.269.569
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.788.016.626	111.211.418.555
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	162.036.346.855	91.362.754.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	52.515.989.756	53.508.029.013
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	20.976.663.615	2.012.729.533
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(28.740.983.600)	(35.672.094.285)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	397.230.953.819	372.501.308.553
Hàng tồn kho	141		397.230.953.819	372.501.308.553
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.937.221.412	22.562.785.168
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	658.454.868	921.284.142
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.678.309.256	20.928.177.128
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	600.457.288	713.323.898
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378.530.749.495	388.738.080.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		622.282.000	1.248.023.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	622.282.000	1.248.023.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		348.768.592.875	326.528.835.881
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	330.053.818.683	306.762.137.033
- Nguyên giá	222		715.104.890.579	664.170.891.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.051.071.896)	(357.408.754.047)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6.886.472.811	7.730.162.589

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225		11.811.656.818	11.811.656.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.925.184.007)	(4.081.494.229)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.828.301.381	12.036.536.259
- Nguyên giá	228		17.318.443.200	17.318.443.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.490.141.819)	(5.281.906.941)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.399.740.414	43.508.587.515
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	14.399.740.414	43.508.587.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.740.134.206	17.452.634.333
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	14.740.134.206	17.452.634.333
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.000.221.505.199	913.121.862.574

011729
CÔNG TY
MIRAE
VỤ TƯ VẤN
NH KẾ TỐC
KẾ TOÁN
VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		395.971.848.173	316.257.254.621
I. Nợ ngắn hạn	310		384.571.848.173	310.815.254.621
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	79.275.104.913	42.141.402.840
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.035.059.946	2.109.470.376
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.855.766.323	1.772.671.306
Phải trả người lao động	314		3.601.398.096	3.995.752.013
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.024.077.357	1.937.104.962
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	90.052.822.880	63.981.367.804
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	197.569.934.941	188.092.071.491
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.157.683.717	6.785.413.829
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.400.000.000	5.442.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	11.400.000.000	5.442.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		604.249.657.026	596.864.607.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	604.249.657.026	596.864.607.953
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.023.434.716	13.647.664.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.641.287.439	6.453.402.495
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.805.937.084	7.984.542.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.563.142.619	4.226.843.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.242.794.465	3.757.698.881
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.000.221.505.199	913.121.862.574

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	306.033.240.275	242.590.608.864
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		306.033.240.275	242.590.608.864
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	266.251.483.752	199.472.984.758
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.781.756.523	43.117.624.106
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	727.153.469	640.352.694
Chi phí tài chính	22	VI.6	7.206.125.551	5.953.613.905
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.429.911.256	5.137.914.047
Chi phí bán hàng	25	VI.9	16.672.996.852	12.262.522.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	8.328.475.874	14.424.170.119
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.301.311.715	11.117.670.759
Thu nhập khác	31	VI.7	4.588.530.659	327.906.399
Chi phí khác	32	VI.8	1.125.378.502	248.119.199
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.463.152.157	79.787.200
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.764.463.872	11.197.457.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.521.669.407	3.764.295.651
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.242.794.465	7.433.162.308
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	147	132
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Shin Young Sik

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.764.463.872	11.197.457.959
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.449.769.176	28.198.258.071
- Các khoản dự phòng	03		(6.931.110.685)	165.923.689
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(123.515.271)	450.984.199
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(258.988.464)	(3.374.079)
- Chi phí lãi vay	06		6.430.411.256	5.137.914.047
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		40.331.029.884	45.147.163.886
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(77.869.711.750)	(14.195.713.241)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(24.729.645.266)	(45.102.172.691)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		68.302.735.704	(7.095.824.098)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.975.329.401	1.984.791.473
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.218.932.278)	(4.821.205.003)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.707.678.639)	(1.860.626.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.500.000)	(1.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.079.627.056	(25.945.088.500)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.220.632.518)	(23.333.324.462)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		325.500.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.936.289	3.374.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.889.196.229)	(23.329.950.383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		229.507.143.393	188.009.321.413
Tiền trả nợ gốc vay	34		(212.952.267.462)	(153.759.185.793)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.119.012.480)	(1.432.811.466)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.435.863.451	32.817.324.154
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(9.373.705.722)	(16.457.714.729)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.108.269.569	31.736.435.794
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	8.734.563.847	15.278.721.065

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019



Shin Young Sik

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2017, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP - KCN - BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2019 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6	năm

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.



Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

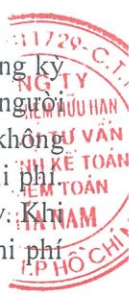
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
 - Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

20. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

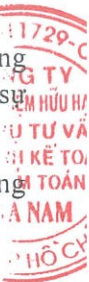
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục
- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

21. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo
- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	555.365.035	3.838.700.463
- Tiền gửi ngân hàng	8.179.198.812	14.269.569.106
+ Tiền gửi (VND)	999.207.269	3.458.768.237
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	1.013.892	1.013.892
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Bình Dương	382.873.437	1.335.853.542
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.788.895	6.622.325
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	388.083.456	729.871.219
Ngân hàng KEB - HA NOI BRANCH	2.200.023	2.200.023
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	104.036	104.036
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.510.543	28.510.543
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	39.843.060	781.962.925
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	36.176.497	36.140.638
Ngân hàng Korea Exchange Bank- CN Hưng Yên	2.000.571	2.000.571
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	4.436.721	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	72.923.212	173.456.247
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	29.515.940	351.795.290
Công ty Chứng khoán Đông Á	6.736.986	6.736.986
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hưng Yên	-	1.500.000
+ Tiền gửi (USD)	7.179.991.543	10.810.800.869
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Điện Biên Phủ	31.181.144	31.181.144
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh KCN Bình Dương	167.625.953	99.162.734
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	469.111.738	10.237.201
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	113.755	113.755
Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB	33.109.584	400.762.686
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	21.303.528	6.659.985
Ngân hàng Korea Exchange Bank	12.815.348	12.815.348
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	6.268.769.979	9.924.793.814
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	175.960.514	325.074.202
+ Tiền gửi (EUR)	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
+ Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	8.734.563.847	18.108.269.569

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn	162.036.346.855	91.362.754.294
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Hoa Nét	11.239.024.077	11.906.122.619
Công ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn	-	7.332.000.000
Prima Loft, INC	7.753.731.678	3.587.810.180
FGL International Co.,Ltd	3.394.954.622	2.260.675.212
FX Korea Co.,Ltd	3.129.377.415	3.119.273.958
GGs Co.,LTD	11.750.541.243	1.089.102.345
Ha Hae Corporation	7.420.465.061	1.674.819.905

MS D&M	5.436.035.110	132.083.761
IVORY CO.,LTD	4.261.569.983	998.701.315
J&K Trading co.,Ltd	1.133.328.050	2.244.942.084
TRIVERS PTE	2.898.761.947	2.898.761.947
PANPACIFIC Co., LTD	16.710.316.054	86.658.792
PT.Deahan Global	5.989.873.155	-
Các đối tượng khác	79.504.759.840	52.179.531.671
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1.413.608.620	1.852.270.505
MIRAE FIBER TECH Co.,LTD	1.413.608.620	1.852.270.505
2.2. Dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	162.036.346.855	91.362.754.294

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn	52.515.989.756	53.508.029.013
Công Ty Luật TNHH J & P	699.520.000	699.520.000
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng Cháy Phú Khang	487.615.700	487.615.700
Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán Mỹ (AA)	290.000.000	290.000.000
Công ty TNHH Khang Linh	-	390.816.417
SUZHOU F&B IMPORT AND EXPORT CO,LTD	-	283.833.000
Đối tượng khác	1.220.397.796	1.465.142.848
Phải thu của khách hàng các bên liên quan	49.818.456.260	49.891.101.048
MIRAE FIBER TECH Co.,LTD	49.818.456.260	49.891.101.048
3.2. Dài hạn	-	-
Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Mirae Fiber Tech co ., LTD	-	-
Cộng	52.515.989.756	53.508.029.013

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2018 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động liên tục.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	20.976.663.615	944.412.888	2.012.729.533	911.433.224
- Tạm ứng	1.911.128.504	16.150.000	711.047.547	200.000
Nguyễn Thanh Bình	155.997.765	-	107.297.765	-
Anh Thịnh	4.000.000	-	4.000.000	-
Đình Văn Giáo	5.000.000	-	-	-
Mrs Thoa	10.000.000	-	7.000.000	-
Nguyễn Mậu Việt	2.000.000	-	2.000.000	-
Hoắc Mỹ Hà	-	-	2.000.000	-
Ms Hương	290.761.000	-	-	-
Phạm Thị Huyền	64.680.000	-	-	-
Ms Hiền	242.545.745	-	51.451.828	-
Trần Thị Xuyên	10.000.000	-	-	-
Trịnh Thị Thúy	-	-	30.190.000	-
Các đối tượng khác	23.450.000	16.150.000	1.900.000	200.000
Tạm ứng đối tượng liên quan	1.102.693.994	-	505.207.954	-
Kim Chul Soo	355.207.954	-	355.207.954	-
Mr Choi Young Ho	41.079.000	-	-	-
Park Hee Sung	706.407.040	-	150.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	19.065.535.111	928.262.888	1.301.681.986	911.233.224
Công ty CP SXKD Bông tằm Hà Nội EVC	129.284.869	129.284.869	129.284.869	129.284.869
Nguyễn Hách	568.800.000	568.800.000	568.800.000	568.800.000
Anh Tín	85.148.320	59.603.824	85.148.320	42.574.160
Ms Tâm	204.829.449	-	5.286.113	-
VP Nguyễn Thành Vàng	108.000.510	-	108.000.510	-
KNN Việt Nam Co.,LTD	61.836.003	61.836.003	61.836.003	61.836.003
Công ty TNHH POONGCHIN VINA	57.818.231	57.818.231	57.818.231	57.818.231
Công ty TNHH Vinatech	50.919.961	50.919.961	50.919.961	50.919.961
Cục thuế tỉnh Bình Dương	17.693.567.348	-	-	-
Công Ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN	105.330.420	-	136.929.546	-
Cục Hải Quan Bình Dương	-	-	12.314.550	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	78.208.883	-
Các đối tượng khác	-	-	7.135.000	-
5.2 Dài Hạn	622.282.000	-	1.248.023.000	-
- Ký cược ký quỹ dài hạn (*)	622.282.000	-	1.248.023.000	-
Cộng	21.598.945.615	944.412.888	3.260.752.533	911.433.224

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29.702.956.430	961.972.830	37.477.226.028	1.805.131.743
<i>Chi tiết:</i>				
<i>C.ty TNHH Đệm mút Ngọc Sơn</i>	-	-	7.332.000.000	-
<i>Doo Sol Trading Co.,Ltd</i>	1.509.864.080	-	1.509.864.080	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	510.743.744	-	510.743.744	-
<i>DNTN Minh Đức</i>	220.809.486	-	220.809.486	-
<i>DNTN Ngọc Tùng Quân</i>	202.769.342	-	202.769.342	-
<i>Công ty TNHH ILSHIN CAP VN</i>	189.677.860	-	189.677.860	-
<i>Công ty TNHH Nệm Việt Nam</i>	94.363.007	-	94.363.007	-
<i>Công ty TNHH STYLE LAB VINA</i>	202.014.256	-	202.014.256	-
<i>Công Ty TNHH MTV Việt Quang</i>	133.734.586	-	133.734.586	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy</i>	125.750.100	-	125.750.100	-
<i>Baronia Fashion GMBH</i>	-	-	-	-
<i>Everon (Minh Hải)</i>	43.508.140	-	43.508.140	-
<i>Irwin Fashion Import INC</i>	542.139.340	-	542.139.340	-
<i>NAHNOOM ONS A Co., Ltd</i>	286.337.591	-	286.337.591	-
<i>PIC-TRADING., LTD</i>	291.533.796	-	291.533.796	-
<i>SHINJIN PACIFIC CO...LTD</i>	1.109.701.039	-	1.109.701.039	-
<i>STYLE LAB CO., LTD/BLUEDRA KOREA CORP</i>	174.244.973	-	174.244.973	-
<i>Công ty TNHH Truyền Thông Huyền Chi Việt</i>	204.171.625	-	204.171.625	-
<i>Công ty TNHH Luật J & P</i>	699.520.000	-	699.520.000	-
<i>Công ty TNHH Lạc Hồng</i>	70.000.000	-	70.000.000	-
<i>FX Korea Co.,Ltd</i>	3.129.377.415	-	3.119.273.958	-
<i>DUROSOURCING CO.,LTD East)</i>	1.408.784.512	-	1.404.236.133	-
<i>LTD</i>	1.142.246.279	-	1.138.558.441	-
<i>ESTER TRADING</i>	112.288.477	-	111.925.944	-
<i>813.699.046</i>	-	-	811.071.951	-
<i>Hana Reports Co.,Ltd</i>	800.648.665	-	798.063.703	-
<i>ESTIA Co ., LTD</i>	794.610.723	-	792.045.256	-
<i>BPI Co., Ltd</i>	671.134.678	-	668.967.863	-
<i>NK International</i>	604.565.396	-	602.613.506	-
<i>Itochu Corporation</i>	460.813.975	-	459.326.198	-
<i>CONG TY TNHH VINATECH Co.,Ltd</i>	498.081.640	-	498.081.640	-
<i>415.714.091</i>	-	-	414.371.923	-
<i>Asean Link Group Co.,Ltd</i>	390.606.643	8.921.567	272.541.875	116.803.661
<i>Thomas Hill</i>	358.563.742	-	358.563.742	-
<i>Shinwa Apparel Co.,ltd</i>	359.725.145	-	379.945.764	-
<i>LTD</i>	366.282.045	46.558.759	365.099.473	67.930.624
<i>YOUNGONE CORPOATION</i>	360.972.828	35.692.443	359.807.397	68.757.827
<i>HANSON TEX CO.,Ltd</i>	319.459.425	-	318.428.023	-

<i>FIRMA TAURUS IMP/EXP INTERNATIONAL</i>	313.821.736	-	312.808.536	-
<i>Đối tượng khác</i>	9.770.677.004	870.800.061	10.348.611.737	1.551.639.631
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	29.702.956.430	961.972.830	37.477.226.028	1.805.131.743

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	271.258.459.095	-	244.281.772.676	-
- Chi phí SXKD dở dang	82.903.082.118	-	82.904.644.030	-
- Thành phẩm	42.691.422.113	-	45.026.662.666	-
- Hàng hóa	377.990.493	-	288.229.181	-
Cộng	397.230.953.819	-	372.501.308.553	-

(*) Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với NHTM CP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	3.750.403.815	-
Máy mới Toto line	2.723.886.815	-
Xây dựng line Hải Phòng	1.026.517.000	-
Sửa chữa tài sản cố định	128.110.000	333.406.411
Sửa chữa nhà xưởng	128.110.000	333.406.411
Xây dựng cơ bản dở dang	10.521.226.599	43.175.181.104
Nhập Lắp đặt dây chuyền oven line	-	32.957.789.659
Xây dựng cơ bản nhà xưởng tại khu đất trống	6.605.131.650	4.609.597.929
Xây dựng hệ thống máy padding	3.916.094.949	5.607.793.516
Cộng	14.399.740.414	43.508.587.515

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.516.342.813	600.572.504.622	13.921.349.918	936.396.324	1.224.297.403	664.170.891.080
Số tăng trong kỳ	631.147.086	50.754.243.029	-	-	1.233.600.000	52.618.990.115
- Mua trong kỳ	631.147.086	11.002.281.737	-	-	133.600.000	11.767.028.823
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	39.751.961.292	-	-	-	39.751.961.292
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Số giảm trong kỳ	-	37.723.616	1.647.267.000	-	-	1.684.990.616
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	547.267.000	-	-	547.267.000
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	37.723.616	1.100.000.000	-	-	1.137.723.616
Số dư cuối kỳ	48.147.489.899	651.289.024.035	12.274.082.918	936.396.324	2.457.897.403	715.104.890.579
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.442.993.067	326.242.054.168	6.622.204.364	877.205.045	1.224.297.403	357.408.754.047
Số tăng trong kỳ	1.073.564.666	26.637.740.735	638.996.096	19.479.174	11.564.301	28.381.344.972
- Khấu hao trong kỳ	1.073.564.666	26.637.740.735	638.996.096	19.479.174	11.564.301	28.381.344.972
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	33.878.658	240.325.148	464.823.317	-	-	739.027.123
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	458.082.775	-	-	458.082.775
- Giảm khác	33.878.658	240.325.148	6.740.542	-	-	280.944.348
Số dư cuối kỳ	23.482.679.075	352.639.469.755	6.796.377.143	896.684.219	1.235.861.704	385.051.071.896
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.073.349.746	274.330.450.454	7.299.145.554	59.191.279	-	306.762.137.033
Tại ngày cuối kỳ	24.664.810.824	298.649.554.280	5.477.705.775	39.712.105	1.222.035.699	330.053.818.683

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

244.448.690.886 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

58.889.296.918 VND



10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.236.000.000	-	-	82.443.200	-	17.318.443.200
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	-	-	82.443.200	-	17.318.443.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.199.463.741	-	-	82.443.200	-	5.281.906.941
Số tăng trong kỳ	208.234.878	-	-	-	-	208.234.878
- Khấu hao trong kỳ	208.234.878	-	-	-	-	208.234.878
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.407.698.619	-	-	82.443.200	-	5.490.141.819
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.036.536.259	-	-	-	-	12.036.536.259
Tại ngày cuối kỳ	11.828.301.381	-	-	-	-	11.828.301.381

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

7.895.916.616 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

82.443.200 VND



11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	11.811.656.818	-	-	11.811.656.818
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	11.811.656.818	-	-	11.811.656.818
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	4.081.494.229	-	-	4.081.494.229
Số tăng trong kỳ	-	843.689.778	-	-	843.689.778
- Khấu hao trong kỳ	-	843.689.778	-	-	843.689.778
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.925.184.007	-	-	4.925.184.007
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	7.730.162.589	-	-	7.730.162.589
Tại ngày cuối kỳ	-	6.886.472.811	-	-	6.886.472.811

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1. Ngắn hạn

- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ
- Bảo hiểm, phí đường bộ

Cộng

12.2. Dài hạn

- Chi phí thiết kế website, phần mềm
- Chi phí sửa chữa
- Phí sử dụng đường bộ
- Giá trị chi phí bảo hiểm
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ
- Giá trị quyền sử dụng đất
- Giá trị còn lại của Lợi thế thương mại

Cộng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	647.776.550	197.490.314
	10.678.318	723.793.828
	658.454.868	921.284.142
	74.346.667	126.667
	2.070.486.873	1.880.246.596
	1.935.000	3.096.000
	18.517.618	27.121.167
	621.012.011	689.651.732
	9.197.882.796	9.340.485.630
	2.755.953.241	5.511.906.541
	14.740.134.206	17.452.634.333



13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	195.957.514.936	195.957.514.936	221.406.143.393	210.630.636.361	185.182.007.904	185.182.007.904
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND:</i>	<i>92.804.149.456</i>	<i>92.804.149.456</i>	<i>109.927.274.232</i>	<i>110.155.604.981</i>	<i>93.032.480.205</i>	<i>93.032.480.205</i>
<i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Vietcombank - CN Hưng Yên (*)</i>	<i>49.909.940.800</i>	<i>49.909.940.800</i>	<i>63.013.302.716</i>	<i>86.219.600.677</i>	<i>73.116.238.761</i>	<i>73.116.238.761</i>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên(**)</i>	<i>20.789.583.281</i>	<i>20.789.583.281</i>	<i>20.789.583.281</i>	<i>13.408.000.000</i>	<i>13.408.000.000</i>	<i>13.408.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - MBbank -CN Hưng Yên (***)</i>	<i>7.972.594.761</i>	<i>7.972.594.761</i>	<i>7.972.594.761</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phương Đông (****)</i>	<i>14.132.030.614</i>	<i>14.132.030.614</i>	<i>18.151.793.474</i>	<i>10.528.004.304</i>	<i>6.508.241.444</i>	<i>6.508.241.444</i>
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>103.153.365.480</i>	<i>103.153.365.480</i>	<i>111.478.869.161</i>	<i>100.475.031.380</i>	<i>92.149.527.699</i>	<i>92.149.527.699</i>
<i>NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)</i>	<i>60.698.707.973</i>	<i>60.698.707.973</i>	<i>66.983.099.982</i>	<i>32.264.080.579</i>	<i>25.979.688.570</i>	<i>25.979.688.570</i>
<i>NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)</i>	<i>1.960.000</i>	<i>1.960.000</i>	<i>-</i>	<i>4.555.040.000</i>	<i>4.557.000.000</i>	<i>4.557.000.000</i>
<i>NH TMCP Phương Đông (OCB) (3)</i>	<i>14.663.563.860</i>	<i>14.663.563.860</i>	<i>14.668.639.212</i>	<i>24.855.265.669</i>	<i>24.850.190.317</i>	<i>24.850.190.317</i>
<i>NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Vietcombank - CN Hưng Yên (4)</i>	<i>24.053.133.647</i>	<i>24.053.133.647</i>	<i>26.090.629.967</i>	<i>37.637.895.132</i>	<i>35.600.398.812</i>	<i>35.600.398.812</i>
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank CN Hưng Yên(5)</i>	<i>3.736.000.000</i>	<i>3.736.000.000</i>	<i>3.736.500.000</i>	<i>1.162.750.000</i>	<i>1.162.250.000</i>	<i>1.162.250.000</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	898.500.000	898.500.000	800.000.000	1.005.000.000	1.103.500.000	1.103.500.000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>898.500.000</i>	<i>898.500.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>1.005.000.000</i>	<i>1.103.500.000</i>	<i>1.103.500.000</i>
<i>NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

<i>NH NN&PTNT VN - CN Sóng Thần (2)</i>	98.500.000	98.500.000	-	205.000.000	303.500.000	303.500.000
<i>Vay dài hạn - USD</i>	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	713.920.005	713.920.005	-	1.092.643.582	1.806.563.587	1.806.563.587
<i>Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (3)</i>	713.920.005	713.920.005	-	1.092.643.582	1.806.563.587	1.806.563.587
Cộng	197.569.934.941	197.569.934.941	222.206.143.393	212.728.279.943	188.092.071.491	188.092.071.491

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(*) Hợp đồng số 18.039/2018-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017.	NHTM CP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	27.211.000.000	Tài sản
(**) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201700675 ngày 3/8/2017	Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Sóng thần	08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	17.775.960.000	Tài sản
(3) Hợp đồng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	14.132.030.614	Tài sản
(3) Hợp đồng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Libor 3 tháng + 2,75% / năm	14.663.563.860	Tài sản

(1) Hợp đồng số 18.039/2018-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 11/12/2018; Hợp đồng 17.267/2017-HĐCVHM/NHCT901-CTYMIRAE ngày 04/12/2017	NH TMCP Công thương Việt Nam	Tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo giấy nhận nợ	60.698.707.973	Tài sản
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	800.000.000	Quyền sử dụng đất
(*) Hợp đồng tín dụng số 19.0035/VCB.KH ngày 22/04/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất hiện tại đối với khoản vay VNĐ là 8,8%/năm, Khoản vay ngoại tệ USD là 4,5%/năm	46.752.074.447	Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.0023/TC-VCB.KH ngày 22/04/2019.
(**) Hợp đồng tín dụng số HYN201812126748/HĐTD ngày 13/06/2018	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất hiện tại đối với khoản vay VNĐ là 9,1%/năm, Khoản vay ngoại tệ USD là 4,13%/năm	6.751.583.281	Hợp đồng thế chấp tài sản số HYN20182141992/HĐTC ngày 20/06/2018 tài sản thế chấp gồm máy sản xuất gòn, dây chuyển máy quiting
(***) Hợp đồng tín dụng số 13848.19.740.5067654.TD ngày 26/04/2019	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất hiện tại đối với khoản vay VNĐ là 8,0%/năm	7.972.594.761	Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13852.19.740.5067654.BĐ ngày 26/04/2019 gồm 03 máy đánh toi bông và 03 máy xay bông.



13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	11.400.000.000	11.400.000.000	6.358.000.000	400.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000
Vay dài hạn VNĐ	11.400.000.000	11.400.000.000	6.358.000.000	400.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam (1)	11.400.000.000	11.400.000.000	6.358.000.000	400.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000
Vay dài hạn USD						
Nợ thuê tài chính	-	-				
Cộng	11.400.000.000	11.400.000.000	6.358.000.000	400.000.000	5.442.000.000	5.442.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	11.400.000.000	Quyền sử dụng đất

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	1.176.038.602	57.026.122	1.119.012.480	3.178.521.339	312.898.407	2.865.622.932
HĐ số 2015-00230-000 (1)	149.211.689	2.019.963	147.191.726	645.243.367	56.476.459	588.766.908
HĐ số 2015-00231-000 (2)	37.073.205	243.872	36.829.333	465.835.678	23.883.526	441.952.152



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	79.275.104.913	79.275.104.913	42.141.402.840	42.141.402.840
Công ty TNHH SHINHAN VINA	4.248.657.300	4.248.657.300	3.175.750.260	3.175.750.260
C.ty TNHH Dae Jae Việt Nam TEXTILE ENTERPRISES LIMITED	1.584.359.370	1.584.359.370	3.709.938.870	3.709.938.870
Công ty TNHH TMDV Nhứt Quang	-	-	8.218.870.000	8.218.870.000
TORAY CHEMICAL KOREA INC	2.020.834.200	2.020.834.200	3.310.725.600	3.310.725.600
Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Nguyên	15.953.944.600	15.953.944.600	3.646.500.000	3.646.500.000
Textile Enterprises MEGA TEXTILE CONNECTION COMPANY LIMITED	3.102.977.585	3.102.977.585	742.307.225	742.307.225
Công ty TNHH Vũ Gia	7.588.491.983	7.588.491.983	-	-
Công ty TNHH Myung Shin Industry Vina	3.372.297.500	3.372.297.500	-	-
Đối tượng khác	2.829.533.648	2.829.533.648	-	-
	35.035.361.678	35.035.361.678	16.457.268.517	16.457.268.517
Cộng	79.275.104.913	79.275.104.913	42.141.402.840	42.141.402.840

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	2.035.059.946	2.035.059.946	2.109.470.376	2.109.470.376
GUSTON MOLINEL SA	-	-	398.507.377	398.507.377
SHIN SUNG TONG SANG CO., LTD	298.038.265	298.038.265	298.038.265	298.038.265
SAE-A TRADING CO.,LTD	103.498.056	103.498.056	122.771.815	122.771.815
GUN YONG TRADING CO., LTD	106.615.917	106.615.917	106.615.917	106.615.917
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
SG Corporation	-	-	90.253.349	90.253.349
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Đối tượng khác	1.379.832.279	1.379.832.279	946.208.224	946.208.224
Cộng	2.035.059.946	2.035.059.946	2.109.470.376	2.109.470.376

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	645.577.510	645.577.510	220.571.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.602.193.720	3.371.478.684	1.619.548.727	3.354.123.677
Thuế thu nhập cá nhân	140.881.646	1.374.084.861	1.233.895.305	281.071.202
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	44.901.292	44.901.292	-
Cộng	1.963.646.810	5.442.042.347	3.549.922.834	3.855.766.323
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	123.819.680	123.819.680	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	510.088.400	-	98.888	510.187.288
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.415.818	167.545.730	88.129.912	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế đất	-	90.270.000	180.540.000	90.270.000
Cộng	713.323.898	381.635.410	268.768.800	600.457.288

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn		
Trích trước lương tháng 13	547.980.000	1.071.226.948
Trích trước chi phí kiểm toán	174.999.996	350.000.000
Trích trước chi phí XNK	3.548.621	56.159.542
Trích trước chi phí tiền điện	144.742.467	269.105.056
Trích trước chi phí lãi vay	152.806.273	184.182.825
Trích trước chi phí xăng dầu	-	6.430.591
Cộng	1.024.077.357	1.937.104.962

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	90.052.822.880	63.981.367.804
- Kinh phí công đoàn	570.821.826	701.564.457
- BHXH, BHYT, BHTN	179.539.091	174.524.833
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.302.461.963	63.105.278.514
Ông Mr Lee Chang Ik (*)	83.450.000.000	57.600.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (**)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (***)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.163.000.000	2.872.000.000
- Các khoản phải trả khác các bên liên quan	894.317.363	838.133.914
Ông Choi Young Ho (****)	244.658.360	188.474.911
Ông Shin Young Sik (*****)	649.659.003	649.659.003
Cộng	90.052.822.880	63.981.367.804

(*) Hợp đồng mượn tiền số 06/03/2018; 04/04/2018; 22/05/2018; 03/07/2018; 07/07/2018; 21/07/2018; 01/08/2018; 01/08/2018; 14/08/2018; 21/08/2018; 08/09/2018; 12/09/2018; 19/09/2018; 24/09/2018; 01/10/2018; 08/10/2018; 15/10/2018; 22/10/2018; 25/10/2018; 01/11/2018; 19/11/2018; 05/12/2018; 11/12/2018; 13/12/2018; 15/12/2018; 22/12/2018; 24/12/2018; 26/12/2018; 27/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Mr Lee Chang Ik, Số dư nợ gốc là: 57.600.000.000 đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo.

(*) Phụ lục gia hạn Hợp đồng mượn tiền ngày 25/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Mr Lee Chang Ik cho các hợp đồng trên số dư nợ gốc còn lại là: 56.050.000.000 đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo.

(*) Hợp đồng mượn tiền phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 hợp đồng ngày 03/01/2019 ; 07/01/2019; 08/01/2019; 11/01/2019; 15/01/2019; 19/01/2019; 21/01/2019; 24/01/2019; 14/02/2019; 27/02/2019; 01/03/2019; 03/04/2019; 09/04/2019; 20/05/2019; 13/06/2019; 17/06/2019; 21/06/2019; 26/06/2019 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Mr Lee Chang Ik, Số dư nợ gốc là: 28.850.000.000 đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo. số mượn lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là: 83.450.000.000 đồng.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 04 tháng 07 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Shin Young Sik (**), hợp đồng số dư nợ gốc là 649.659.003 đồng, không tính lãi, không có tài sản đảm bảo.

(**) Phụ lục gia hạn Hợp đồng mượn tiền ngày 05/05/2019 giữa Công ty Cổ phần Mirae và Ông Ông Shin Young Sik cho các hợp đồng trên số dư nợ gốc là: 649.659.003.đồng, hợp đồng không tính lãi, và không có tài sản đảm bảo.

(**) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Nguyễn Ngọc Lưu thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 613.172.300 đồng, không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(***) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Phạm Văn Sáng thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 613.172.300 đồng, không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 16/05/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 14.291.648 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 05/07/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là: 146.729.120 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

(****) Hợp đồng mượn tiền ngày 07/09/2018 giữa Công ty Công ty Cổ phần Mirae Fiber và Choi Young Ho thời hạn mượn 12 tháng, gốc mượn là 27.454.143 đồng không tính lãi suất hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	12.850.158.333	6.054.649.247	5.816.708.183	593.500.513.550
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.521.600.898	4.521.600.898
- Tăng khác	-	-	797.506.495	398.753.248	-	1.196.259.743
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.353.766.238)	(2.353.766.238)
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	13.647.664.828	6.453.402.495	7.984.542.843	596.864.607.953
Số dư đầu kỳ này	568.814.430.000	(35.432.213)	13.647.664.828	6.453.402.495	7.984.542.843	596.864.607.953
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8.242.794.465	8.242.794.465
- Tăng khác	-	-	375.769.888	187.884.944	(190.975.504)	372.679.328
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.230.424.720)	(1.230.424.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716,00	6.641.287.439,00	14.805.937.083,80	604.249.657.026

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ CN	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác (*)		568.814.430.000		568.814.430.000
(*) Ghi chú :				
Miraefiber Tech Co., Ltd	22,55%	128.260.080.000	22,55%	128.260.080.000
Ông Shin Young Sik	9,10%	51.770.770.000	9,10%	51.770.770.000
Bà Lim Jeong Yeong Yul	1,61%	9.133.500.000	1,61%	9.133.500.000
Ông Choi Young Ho	0,61%	3.478.900.000	0,61%	3.478.900.000
Ông Kim Chul Soo	0,01%	71.580.000	0,01%	71.580.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Thảo	14,13%	80.347.410.000	14,13%	80.347.410.000
Korea investment & securities co., LTD	10,36%	58.933.870.000	10,36%	58.933.870.000
Vốn góp của các đối tượng khác	41,63%	236.818.320.000	41,63%	236.818.320.000
Cộng		568.814.430.000	100,00%	568.814.430.000
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm		568.814.430.000		568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-		-
+ Vốn góp cuối năm		568.814.430.000		568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		-		-
19.4. Cổ phiếu		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		56.877.900		56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông		56.877.900		56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		(3.543)		(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông		(3.543)		(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		56.877.900		56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông		56.877.900		56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi		-		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.				
19.5. Cổ tức		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		-		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-		-
19.6. Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		14.023.434.716		12.850.158.333
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.641.287.439		6.054.649.247
20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Ngoại tệ các loại		Số cuối kỳ		Số đầu năm
- USD		309.074,45		466.914,29
- EUR		-		-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	300.437.260.688	230.881.477.861
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.595.979.587	8.062.944.639
- Doanh thu bán máy móc	-	3.644.000.000
- Doanh thu khác	-	2.186.364
Cộng	306.033.240.275	242.590.608.864

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu thuần bán hàng	300.437.260.688	230.881.477.861
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	5.595.979.587	8.062.944.639
Doanh thu thuần bán máy	-	3.644.000.000
Doanh thu thuần khác	-	2.186.364
Cộng	306.033.240.275	242.590.608.864

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	261.547.072.377	192.196.589.466
- Giá vốn bán nguyên vật liệu	3.996.956.830	4.564.910.725
- Giá vốn bán máy móc	-	2.711.484.567
Cộng	265.544.029.207	199.472.984.758

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.936.289	3.374.079
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	603.107.180	384.100.793
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	118.110.000	252.877.822
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	727.153.469	640.352.694

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền vay	6.373.385.134	4.825.015.640
- Lãi thuê tài chính	57.026.122	312.898.407
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	775.714.295	111.837.837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	703.862.021
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	7.206.125.551	5.953.613.905

7 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	253.052.175	-
- Hỗ trợ phí vận chuyển	3.343.556.251	5.052.758
- Chênh lệch thanh toán	32.040.312	1.260.528
- Thu tiền bán hàng (từ phòng thi hành án quận 2)	-	316.480.658
- Tiền thuế GTGT nộp trừ vào NSNN	959.881.921	-
- Các khoản khác	-	5.112.455
Cộng	4.588.530.659	327.906.399

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	-
- Truy thu thuế	17.355.007	105.941.875
- Chi phí khấu hao tài sản không dùng	895.204.700	-
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí phạt thuế, hành chính	141.588.166	67.650.449
- Các khoản tiền thuế truy thu nộp bổ sung	-	-
- Chênh lệch thanh toán	4.189.692	1.145.697
- Chi phí mua quà tặng	27.590.429	28.786.000
- Các khoản khác	39.450.508	44.595.178
Cộng	1.125.378.502	248.119.199

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
9.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	11.000.000	25.784.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.000.006	1.999.998
- Chi phí nhân công	3.736.052.159	3.095.301.238
- Chi phí khấu hao	241.825.854	241.825.854
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.774.529.610	7.722.438.918
- Chi phí khác bằng tiền	907.589.223	1.175.172.009
Cộng	16.672.996.852	12.262.522.017

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	142.762.440	127.295.274
- Chi phí nhân công	7.369.668.125	6.652.495.900
- Chi phí khấu hao	477.923.102	612.789.133
- Thuế, phí, lệ phí	395.480.889	430.040.940
- Chi phí dự phòng	315.539.851	216.780.686
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.239.910.536)	(50.856.997)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.746.046.326	1.587.835.716
- Chi phí khác bằng tiền	5.120.965.677	4.847.789.467
Cộng	8.328.475.874	14.424.170.119

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.675.534.508	134.030.691.717
- Chi phí công cụ, dụng cụ	3.136.497.209	2.072.768.788
- Chi phí nhân công	103.364.555.123	23.332.111.957
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28.543.913.816	28.198.258.071
- Thuế, phí, lệ phí	395.480.889	430.040.940
- Chi phí dự phòng	(6.931.110.685)	165.923.689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.931.907.319	13.269.647.360
- Chi phí bằng tiền khác	6.533.027.674	6.802.494.531
Cộng	344.649.805.853	208.301.937.053

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)	11.764.463.872	11.197.457.959
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2)=(3)+(4)	5.403.233.602	7.624.020.296
Các khoản điều chỉnh tăng (3)	5.403.233.602	7.624.020.296
<i>Tăng do lợi thế thương mại</i>	2.755.953.300	2.755.953.300
<i>Chuyển giá</i>	1.527.818.384	4.727.035.369
<i>Chi phí phạt thuế, hành chính (*)</i>	28.961.292	-
<i>Chi phí khấu hao tài sản ngưng sử dụng</i>	895.204.700	-
<i>Chi phí khác</i>	37.723.616	-
<i>Chi phí thuế phạt hành chính tự xác định</i>	129.981.881	112.245.627
<i>Chi phí mua quà tặng</i>	27.590.429	28.786.000
Các khoản điều chỉnh giảm (4)		
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	17.167.697.474	18.821.478.255
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.433.539.495	3.764.295.651
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	88.129.912	-

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.351.065.305	7.433.162.308
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.351.065.305	7.433.162.308
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.881.443	56.508.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	132

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	229.507.143.393
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(212.952.267.462)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (PL 02 trang 48)

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn	22.55%
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn	9.10%
Ông Park Hee Sung	Phó Tổng Giám đốc	0.00%
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc	0.00%
Ông Choi Young Ho	Phó Tổng Giám đốc	0.61%
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc	0.01%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)	Giá trị giao dịch Kỳ trước (VND)
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	29,109,511,235	38,208,242,066
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	3,492,191,540	1,547,815,230
Ông Shin Young Sik	Mượn tiền	-	1,900,000,000
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	56,808,149	134,616,800
Ông Shin Young Sik	Trả nợ tiền mượn	-	2,815,000,000
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	624,700	686,746,665
Ông Choi Young Ho	Tạm ứng	3,881,026,000	-
Ông Choi Young Ho	Trả tạm ứng	3,839,947,000	-
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng	1,382,071,800	1,902,924,435
Ông Park Hee Sung	Trả tạm ứng	1,938,478,840	1,653,257,055
Ông Shin Dong Jin	Tạm ứng	69,705,000	45,500,000
Ông Shin Dong Jin	Trả tạm ứng	69,705,000	45,500,000
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	46,680,000	104,170,180
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	46,680,000	104,170,180

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Trả trước mua hàng (dư nợ TK 331)	49,818,456,260	37,511,581,688
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Phải thu bán hàng (dư nợ TK 131)	3,191,298,308	1,852,270,505
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng (TK 141)	706,407,040	150,000,000
Ông Kim Chul So	Tạm ứng (TK 141)	355,207,954	355,207,954
Ông Choi Young Ho	Tạm ứng (TK 141)	41,079,000	-

Các khoản phải trả Bên liên quan	Tài khoản	Cuối kỳ	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư có 131	-	-
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	331	-	-
Ông Shin Young Sik	3.388	649.659.003	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3.388	489.316.720	188.474.911

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 46

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Shin Young Sik



Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận

Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	162.677.192.209	128.706.914.071	143.356.048.066	113.883.694.793	-	-	306.033.240.275	242.590.608.864
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	7.735.880.622	-	4.303.193.968	5.579.568.253	(12.039.074.590)	(5.579.568.253)	-	-
Tổng doanh thu của bộ	170.413.072.831	128.706.914.071	147.659.242.034	119.463.263.046	12.039.074.590	(5.579.568.253)	330.111.389.455	242.590.608.864
Lợi nhuận gộp	19.810.438.350	27.774.985.058	20.106.656.723	15.342.639.048	(135.338.550)		39.781.756.523	43.117.624.106
Lợi nhuận trước thuế	7.151.666.595	7.570.724.989	4.748.135.827	3.626.732.970	(135.338.550)		11.764.463.872	11.197.457.959
Tài sản của bộ phận	679.585.124.101	580.771.566.055	455.506.848.444	435.366.321.850	(134.870.467.346)	(185.163.419.858)	1.000.221.505.199	830.974.468.047
Nợ phải trả của bộ phận	287.194.187.901	186.206.805.234	232.525.245.859	219.331.277.893	(123.747.585.587)	135.250.596.605	395.971.848.173	540.788.679.732
Mua sắm tài sản cố định	14.647.184.251	21.727.458.917	11.692.287.269	1.605.865.545			26.339.471.520	23.333.324.462
Khấu hao và phân bổ	13.443.448.828	10.630.622.487	19.116.949.323	19.039.909.294			32.560.398.151	29.670.531.781

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Tổng	
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	293.364.830.514	237.351.453.761	8.939.206.905	2.186.364	3.729.202.856	5.236.968.739	306.033.240.275	242.590.608.864



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, An Phú, Thuận An, Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

Phụ lục 01: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng

Đơn vị tính: Đồng

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao	Tổng cộng
Kỳ trước					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.591.045.194	153.134.390	36.000.000	1.780.179.584
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	613.059.434	51.639.306	-	664.698.740
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	439.694.143	36.573.237	-	476.267.380
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	414.374.000	42.400.000	36.000.000	492.774.000
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	272.818.000	26.713.000	36.000.000	335.531.000
Kim In Sou	Phó tổng giám đốc	244.154.000	16.142.000	36.000.000	296.296.000
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	311.559.100	20.462.000	36.000.000	368.021.100
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	140.062.000	4.700.000	-	144.762.000
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	68.592.610	3.357.375	-	71.949.985
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	116.000.000	7.305.425	-	123.305.425
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	56.459.000	3.565.650	-	60.024.650
Cộng Kỳ trước		4.267.817.481	365.992.383	180.000.000	4.813.809.864
Kỳ này					
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.961.218.800	239.890.060	18.000.000	2.219.108.860
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	633.546.511	52.612.559	-	686.159.070
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	449.312.428	37.263.343	-	486.575.771
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	561.428.200	86.349.500	18.000.000	665.777.700
Park Hee Sung	TV HĐQT kiêm PTGD	327.412.000	54.402.500	18.000.000	399.814.500
Kim In Sou	Phó tổng giám đốc	295.332.100	32.873.000	-	328.205.100
Lim Jeong Yul	TV HĐQT	250.758.000	41.670.000	-	292.428.000
Đỗ Khắc Hiếu	Giám đốc	27.500.000	3.500.000	-	31.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	129.888.000	11.900.000	-	141.788.000
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	67.667.943	3.607.375	12.000.000	83.275.318
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	130.361.329	8.305.425	12.000.000	150.666.754
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	68.626.300	4.565.650	12.000.000	85.191.950
Cộng Kỳ này		4.903.051.612	576.939.412	90.000.000	5.569.991.023

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán & Kiểm Toán Phía Nam
- Báo cáo cáo tài chính quý 2 năm 2019 đã công bố ngày 19/07/2019

Công ty xin giải trình các chênh lệch liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

1. Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên

Chỉ Tiêu	MS	Số liệu 6 tháng năm 2019 trên BCTC quý 2/2019	Số liệu 6 tháng năm 2019 trên BCTC soát xét	Chênh lệch/+	Chênh lệch%	Giải Trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	306,033,240,274	306,033,240,275	1	0%	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	306,033,240,274	306,033,240,275	1	0%	
4. Giá vốn hàng bán	11	266,257,266,606	266,251,483,752	- 5,782,854	0%	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	39,775,973,668	39,781,756,523	5,782,855	0%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	609,043,469	727,153,469	118,110,000	19%	.1.
7. Chi phí tài chính	22	7,206,125,552	7,206,125,551	- 1	0%	
8. Chi phí bán hàng	24	16,672,996,852	16,672,996,852	-	0%	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,321,735,874	8,328,475,874	6,740,000	0%	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	8,184,158,859	8,301,311,715	117,152,856	1%	
11. Thu nhập khác	31	4,919,644,564	4,588,530,659	- 331,113,905	-7%	.2.
12. Chi phí khác	32	1,173,011,727	1,125,378,502	- 47,633,225	-4%	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3,746,632,837	3,463,152,157	- 283,480,680	-8%	.3.
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	11,930,791,696	11,764,463,872	- 166,327,824	-1%	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,508,863,431	3,521,669,407	1,012,805,976	40%	.4.
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	88,129,912	-	- 88,129,912	-100%	.5.
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	9,333,798,353	8,242,794,465	- 1,091,003,888	-12%	

(1). Doanh thu hoạt động tài chính tăng 19% tương đương tăng 118.110.000 đồng so với số liệu Công ty đã công bố Báo cáo quý 2 năm 2019, nguyên nhân do Công ty hạch toán nhầm sang khoản thu nhập khác tại mục 2

(2). Thu nhập khác giảm 7% tương đương 331.113.905 đồng do doanh nghiệp hạch toán nhầm khoản doanh thu hoạt động tài chính (mục 1 nêu trên) số tiền 118.110.000đ và 213.003.905đ do kiểm toán điều chỉnh khoản thu do nộp thừa vào ngân sách nhà nước.

(3). Lợi nhuận khác giảm 8% tương đương giảm 283.480.680đồng do ảnh hưởng từ thu nhập khác và chi phí khác

(4). Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 40% tương đương 1.012.805.976đ do kế toán trích thiếu tiền thuế tạm tính quý 2.2019

(5). Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số tiền thuế kế toán ghi nhầm tài khoản, kiểm toán đã điều chỉnh về tài khoản thuế TNDN hiện hành

Các thay đổi trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2019

2. Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Chỉ Tiêu	MS	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018	Chênh lệch/±	Chênh lệch%	Giải Trình
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	306,033,240,275	242,590,608,864	63,442,631,411	21%	.1.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	306,033,240,275	242,590,608,864	63,442,631,411		
4. Giá vốn hàng bán	11	266,251,483,752	199,472,984,758	66,778,498,994	25%	.2.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	39,781,756,523	43,117,624,106	- 3,335,867,583	-8%	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	727,153,469	640,352,694	86,800,775	12%	.3.
7. Chi phí tài chính	22	7,206,125,551	5,953,613,905	1,252,511,646	17%	.4.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6,429,911,256	5,137,914,047	1,291,997,209		
8. Chi phí bán hàng	24	16,672,996,852	12,262,522,017	4,410,474,835	26%	.5.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,328,475,874	14,424,170,119	- 6,095,694,245	-73%	.6.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,301,311,715	11,117,670,759	- 2,816,359,044		
11. Thu nhập khác	31	4,588,530,659	327,906,399	4,260,624,260	93%	.7.
12. Chi phí khác	32	1,125,378,502	248,119,199	877,259,303	78%	.8.
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3,463,152,157	79,787,200	3,383,364,957		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	11,764,463,872	11,197,457,959	567,005,913	5%	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,521,669,407	3,764,295,651	- 242,626,244	-7%	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60	8,242,794,465	7,433,162,308	809,632,157	10%	

1. Chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2019: 306.033.240.275 đồng

Năm 2018: 242.590.608.864 đồng

Tăng : 63.442.631.411 đồng

Tỷ lệ tăng : 21%

Nguyên nhân: Trong năm 2019 Công ty mở rộng sản xuất, đẩy mạnh công tác chào hàng (Marketing) nên khai thác được nhiều khách hàng hơn năm 2018, góp phần cho lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng

2. Chỉ tiêu giá vốn hàng bán

Năm 2019: 266.251.483.752 đồng

Năm 2018: 199.472.984.758 đồng

Tăng : 66.778.498.994 đồng

Tỷ lệ tăng : 25%

Nguyên nhân: Giá vốn tăng tỷ lệ thuận với doanh thu bán hàng, tuy nhiên trong năm 2019 Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng thêm dây chuyền sản xuất và đưa vào khấu hao tài sản cố định mới, góp phần làm giá vốn hàng bán tăng, làm cho lợi nhuận gộp năm 2019 giảm

3. Chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2019: 727.153.469 đồng

Năm 2018: 640.352.694 đồng

Tăng : 86.800.775 đồng

Tỷ lệ tăng : 12%

Nguyên nhân: Năm 2019 doanh thu bán hàng xuất khẩu tăng, nên lượng ngoại tệ khách hàng nước ngoài thanh toán về nhiều hơn năm 2018, nên chênh lệch tỷ giá thanh toán trong doanh thu hoạt động tài chính tăng so với năm 2018



4. Chỉ tiêu chi phí tài chính

Năm 2019: 7.206.125.551 đồng

Năm 2018: 5.953.613.905 đồng

Tăng : 1.252.511.646 đồng

Tỷ lệ tăng : 17%

Nguyên nhân: Năm 2019 Công ty có vay ngoại tệ và do tỷ giá ngoại tệ năm 2019 có nhiều biến động hơn năm 2018, nên chênh lệch tỷ giá ngoại tệ cũng thay đổi.

5. Chỉ tiêu chi phí bán hàng

Năm 2019: 16.672.996.885 đồng

Năm 2018: 12.262.522.017 đồng

Tăng : 4.410.474.835 đồng

Tỷ lệ tăng : 26%

Năm 2019 Công ty có nhiều chính sách ưu đãi, quảng cáo, khuyến mãi cho khách hàng nhằm mở rộng thị trường, đẩy mạnh doanh số bán hàng trong năm 2019.

6. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2019: 8.328.475.874 đồng

Năm 2018: 14.424.170.119 đồng

Giảm : 6.095.694.245 đồng

Tỷ lệ giảm : 73%

Nguyên nhân: Chi phí quản lý giảm do năm 2019 Công ty thu được khoản nợ phải thu khó đòi từ nhiều năm trước nên giảm được khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

⇒ Tăng giảm của các chỉ tiêu trên làm ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm

7. Chỉ tiêu thu nhập khác

Năm 2019: 4.588.530.659 đồng

Năm 2018: 327.906.399 đồng

Tăng : 4.260.624.260 đồng

Tỷ lệ tăng : 93%

Nguyên nhân: Các khoản thu nhập khác của Công ty thường phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định đã qua sử dụng và phần hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa hộ cho khách hàng, năm 2019 các khoản thu nhập từ hỗ trợ chi phí vận chuyển tăng so với 2018, đồng thời năm 2019 Công ty thu được khoản tiền nộp thừa vào ngân sách nhà nước từ nhiều năm trước.

8. Chỉ tiêu chi phí khác

Năm 2019: 1.125.378.502 đồng

300073
CÔNG TY
PHẦN
RAE
V-T.BÌNH

Năm 2018: 248.119.199 đồng

Tăng : 877.259.303 đồng

Tỷ lệ tăng : 78%

Nguyên nhân: Năm 2019 Công ty không khấu hao tài sản cố định đang ngưng sử dụng, nên phát sinh khoản này vào chi phí khác so với năm 2018

Đồng thời Công ty có thanh lý tài sản cố định tuy nhiên giá trị thanh lý thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ góp phần làm chi phí khác tăng.

Tất cả các yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 tăng so với năm 2018 là 809.632.157 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 10%.

Trên đây là bản giải trình những chỉ tiêu tài chính chênh lệch tăng, giảm trên 10% so với cùng kỳ, Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

